

Số: 20/2016/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính tổng hợp bán niên năm 2016

TP Hồ Chí Minh, ngày tháng 08 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường Kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : cá nhân :0903 618 059, Công ty : 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên 2016.
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Lợi nhuận sau thuế bán niên 2016: 1.825.985.913 đồng
Lợi nhuận sau thuế bán niên 2015: (897.761.445) đồng
Chênh lệch tăng: 2.723.747.358 đồng
Lý do: Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh Hà Nội đạt kết quả tốt so với bán niên 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2016 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT
(Ký ghi rõ họ tên)



LÊ MINH TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016**

Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tô Hoài Văn	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2016)
Ông Lê Minh Trí	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2016)
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2016)
Ông Vũ Trọng Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2016)
Ông Lê Phước Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Trí	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Số: 090 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kasati

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kasati, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

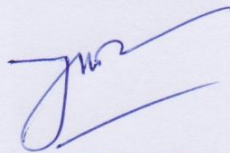
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.552.869.749	112.459.077.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.732.432.946	7.582.029.075
1. Tiền	111		6.732.432.946	5.582.029.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		850.000.000	1.092.028.800
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	850.000.000	1.092.028.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.745.209.348	91.400.167.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	50.043.854.980	82.827.870.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.733.113.786	2.498.527.357
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.019.662.582	6.109.765.507
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51.422.000)	(35.995.400)
IV. Hàng tồn kho	140	10	9.771.979.511	11.454.090.637
1. Hàng tồn kho	141		14.821.637.827	15.076.810.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.049.658.316)	(3.622.720.041)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		453.247.944	930.761.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		247.997.255	278.352.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203.804.787	652.409.281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.445.902	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.406.388.595	8.189.560.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		448.652.675	858.332.675
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	448.652.675	858.332.675
II. Tài sản cố định	220		1.683.309.702	1.901.630.781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.658.309.685	1.832.890.229
- Nguyên giá	222		38.128.112.423	38.073.996.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.469.802.738)	(36.241.105.834)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	25.000.017	68.740.552
- Nguyên giá	228		519.365.959	519.365.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(494.365.942)	(450.625.407)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.900.000.000	4.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	4.900.000.000	4.900.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		374.426.218	529.596.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		374.426.218	529.596.892
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		98.959.258.344	120.648.638.287

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
					(Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		45.259.137.842	45.259.137.842	64.839.333.564
I. Nợ ngắn hạn	310		45.259.137.842	45.259.137.842	64.839.333.564
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	20.117.443.575	20.117.443.575	49.886.076.252
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.322.094.009	8.322.094.009	60.294.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	583.202.378	583.202.378	1.755.046.203
4. Phải trả người lao động	314		687.492.768	687.492.768	1.420.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.501.670.816	6.501.670.816	5.184.242.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8.726.064.580	8.726.064.580	6.082.412.066
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	116.666.660	116.666.660	291.666.662
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		204.503.056	204.503.056	159.594.922
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.700.120.502	53.700.120.502	55.809.304.723
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	53.700.120.502	53.700.120.502	55.809.304.723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.960.100.000	29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000	9.980.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.485.517.961	11.485.517.961	11.273.044.127
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.229.003	19.229.003	19.229.003
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.255.223.538	2.255.223.538	4.576.881.593
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		429.237.625	429.237.625	327.404.918
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.825.985.913	1.825.985.913	4.249.476.675
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		98.959.258.344	98.959.258.344	120.648.638.287



Đoàn Thị Triệu Phước
 Người lập biểu

Nguyễn Long
 Kế toán trưởng

Lê Minh Trí
 Tổng Giám đốc

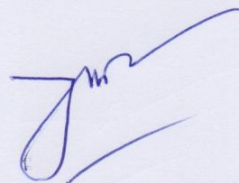


Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		56.549.084.744	39.789.427.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		156.820.840	516.983.849
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	19	56.392.263.904	39.272.443.439
4. Giá vốn hàng bán	11	20	46.968.982.070	33.645.807.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		9.423.281.834	5.626.636.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	133.731.112	418.879.083
7. Chi phí tài chính	22	23	11.052.707	44.539.194
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	11.052.707	22.064.989
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.987.114.473	6.898.582.044
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		2.558.845.766	(897.605.733)
10. Thu nhập khác	31		5.000.091	500.000
11. Chi phí khác	32	25	225.090.772	655.712
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(220.090.681)	(155.712)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.338.755.085	(897.761.445)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	512.769.172	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		1.825.985.913	(897.761.445)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	552	(300)



Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu



Nguyễn Long
Kế toán trưởng




Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc

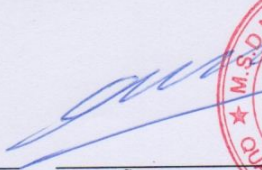
Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016

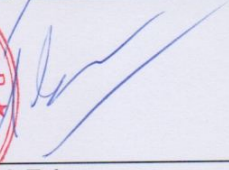
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.338.755.085	(897.761.445)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	305.110.079	392.385.476
- Các khoản dự phòng	03	1.442.364.875	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(132.737.299)	22.361.291
- Chi phí lãi vay	06	11.052.707	(22.064.989)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.964.545.447	(505.079.667)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	24.598.454.488	29.622.009.649
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	255.172.851	2.713.521.349
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.447.973.299)	(17.538.086.191)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	185.525.721	373.519.133
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.052.707)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.312.846.182)	(593.525.973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.700.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(185.804.545)	(140.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.052.721.774	13.932.198.300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.000.000	-
2. Tiền chi cho vay	23	(15.190.400.000)	(1.312.139.259)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	13.791.344.800	915.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	85.540.582
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	670.737.299	1.397.727.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(727.317.901)	1.086.128.759
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(175.000.002)	(175.000.002)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.510.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(175.000.002)	(180.510.002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.150.403.871	14.837.817.057
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.582.029.075	8.701.114.289
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	11.732.432.946	23.538.931.346


Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu


Nguyễn Long
Kế toán trưởng


Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kasati là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 06 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần từ thứ 2 đến lần thứ 8 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 04 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.015.000	10.150.000.000	33,83%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	290.000	2.900.000.000	21,30%
Cổ đông khác	1.695.000	16.950.000.000	44,82%
Cộng	3.000.000	30.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2012 với mã giao dịch là KST.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 111 người (tại ngày 31/12/2015 là 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;

1511
N
Đ
H
V
I
I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội: Địa chỉ 104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng: Địa chỉ 38 Tạ Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Kasaco: Địa chỉ 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam
Công ty cổ phần Kasaco
Công ty cổ phần Bảo hiểm Bru điện
Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty liên kết
Cổ đông lớn
Điều hành Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sở hữu 9,67% vốn điều lệ của Công ty, nhưng vốn thực góp chiếm 21% vốn điều lệ, nên có ảnh hưởng đáng kể đến quản trị và hoạt động của Công ty, do đó là bên liên quan của Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng hóa và các chi phí liên quan khác, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 30/06/2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về sự suy giảm giá trị của hàng tồn kho, trên cơ sở đó đã trích lập dự phòng hàng tồn kho. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng giá trị trích lập dự phòng hàng tồn kho đã phản ánh đúng thực tế của Công ty và sự luân chuyển của hàng tồn kho trong thời gian tới.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04
Tài sản cố định hữu hình khác	04

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Một số trường hợp đặc biệt, khách hàng ứng trước phí dịch vụ và yêu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng, Công ty ghi nhận doanh thu nhận trước và kết chuyển vào doanh thu thực hiện khi đã hoàn tất dịch vụ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và theo thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay (Tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.001.674.163	407.073.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.730.758.783	5.174.955.610
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u><u>11.732.432.946</u></u>	<u><u>7.582.029.075</u></u>

(*) Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
270 A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

30/06/2016		01/01/2016 (Trình bày lại)	
Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
850.000.000	850.000.000	1.092.028.800	1.092.028.800
30/06/2016		01/01/2016	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
4.900.000.000	-	4.900.000.000	-
4.900.000.000	-	4.900.000.000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Kasaco

Cộng

Công ty cổ phần Kasaco hoạt động trong lĩnh vực trợ giúp thương mại, hoạt động chính là cung cấp dịch vụ tổng đài, cung cấp lao động, ... Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn đầu tư của Công ty cổ phần Kasaco 10.000.000.000 VND. Đến ngày 30/06/2016, Công ty đã góp vốn là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	36.005.172.207	51.015.439.072
Ban quản lý dự án hạ tầng 2 - Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông Mobifone	18.766.996.490	8.993.985.000
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam	7.064.079.666	25.567.619.831
Các khách hàng khác	10.174.096.051	16.453.834.241
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.038.682.773	31.812.431.308
Các trung tâm viễn thông thuộc VNPT	14.038.682.773	31.812.431.308
	50.043.854.980	82.827.870.380

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn	12.019.662.582	6.109.765.507
Tạm ứng	6.298.326.452	1.998.893.279
Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	5.451.475.262	3.235.657.033
Cổ tức được chia	-	539.000.000
Các khoản phải thu khác	269.860.868	336.215.195
b) Dài hạn	448.652.675	858.332.675
Cầm cố, ký cược ký quỹ dài hạn	448.652.675	858.332.675
Cộng	12.468.315.257	6.968.098.182

9. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viễn Thông Mạnh Tiến	51.422.000	-	51.422.000	15.426.600
Cộng	51.422.000	-	51.422.000	15.426.600

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.565.143.556	(5.049.658.316)	6.675.420.862	(3.622.720.041)
Chi phí SXKD dở dang	7.311.740.393	-	7.448.393.576	-
Thành phẩm	606.646.273	-	614.888.635	-
Hàng hóa	338.107.605	-	338.107.605	-
Cộng	14.821.637.827	(5.049.658.316)	15.076.810.678	(3.622.720.041)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.426.938.275 VND do Công ty đánh giá có sự suy giảm giá trị có thể thu hồi được của một số nguyên vật liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số thực nộp</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.445.902	-	(1.445.902)	-
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	392.168.186	2.266.395.246	(2.731.285.434)	857.058.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.034.192	628.252.398	(1.312.846.182)	875.627.976
Thuế thu nhập cá nhân	-	88.357.773	(110.717.626)	22.359.853
Tiền thuê đất	-	2.608.743.000	(2.608.743.000)	-
Các loại thuế khác	-	90.401.011	(90.401.011)	-
Cộng	<u>583.202.378</u>	<u>5.682.149.428</u>	<u>(6.853.993.253)</u>	<u>1.755.046.203</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2016	8.271.336.000	23.633.789.292	4.281.733.051	308.425.189	1.578.712.531	38.073.996.063						
- Mua trong năm	-	86.789.000	-	-	-	86.789.000						
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(32.672.640)	(32.672.640)						
Tại ngày 30/06/2016	8.271.336.000	23.720.578.292	4.281.733.051	308.425.189	1.546.039.891	38.128.112.423						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2016	8.271.336.000	23.185.905.694	2.920.119.781	308.425.189	1.555.319.170	36.241.105.834						
- Khấu hao trong năm	-	114.818.889	127.235.029	-	19.315.626	261.369.544						
- Giảm khác	-	-	-	-	(32.672.640)	(32.672.640)						
Tại ngày 30/06/2016	8.271.336.000	23.300.724.583	3.047.354.810	308.425.189	1.541.962.156	36.469.802.738						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2016	-	447.883.598	1.361.613.270	-	23.393.361	1.832.890.229						
Tại ngày 30/06/2016	-	419.853.709	1.234.378.241	-	4.077.735	1.658.309.685						

(*) Đây là giá trị tài sản bị mất, Công ty đã yêu cầu xử lý đến bù trong năm 2016.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2016 là 34.927.401.371 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 34.381.608.970 đồng).

Công ty đã thế chấp tài sản là xe ô tô Toyota Fortuner để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	519.365.959	519.365.959
Tại ngày 30/06/2016	519.365.959	519.365.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	450.625.407	450.625.407
- Khấu hao trong năm	43.740.535	43.740.535
Tại ngày 30/06/2016	494.365.942	494.365.942
Giá trị còn lại	-	-
Tại ngày 01/01/2016	68.740.552	68.740.552
Tại ngày 30/06/2016	25.000.017	25.000.017

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2016 là 36.365.959 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 36.365.959 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Giá trị VND	trả nợ VND
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Đông Dương	11.705.031.937	11.705.031.937	19.835.636.150	19.835.636.150
Công ty TNHH Xây lắp Viễn Thông Sao Phương Nam	2.392.128.498	2.392.128.498	3.596.560.595	3.596.560.595
Các đối tượng khác	6.020.283.140	6.020.283.140	26.453.879.507	3.596.560.595
Cộng	20.117.443.575	20.117.443.575	49.886.076.252	27.028.757.340

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Bảo hiểm xã hội	105.855.951	31.157.010
Bảo hiểm y tế	3.845.550	2.874.600
Bảo hiểm thất nghiệp	1.381.800	1.277.600
Kinh phí công đoàn	101.138.070	87.739.970
Nhận ký quỹ, ký cược	1.778.921.320	806.081.320
Phải trả cổ tức cho cổ đông - Bên liên quan	3.595.212.000	-
Phải trả chi phí các công trình	3.139.709.889	5.153.281.566
Cộng	8.726.064.580	6.082.412.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Tiên Phong	116.666.660	116.666.660	-	175.000.002	291.666.662	291.666.662
Cộng	116.666.660	116.666.660	-	175.000.002	291.666.662	291.666.662

Vay ngắn hạn là khoản vay dài hạn trả tương ứng với khoản vay theo hợp đồng vay dài hạn số 93-10.14/HĐTDTH/TPBANK.SGN với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn với số tiền 700.000.000 VND, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 26 tháng 11 năm 2014 đến ngày 25 tháng 10 năm 2016. Lãi suất áp dụng tại thời điểm nhận nợ, điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở của TPBank tại thời điểm chỉnh cộng biến độ được quy định bởi TPBank tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng thời điểm thay đổi lãi suất (Quy định cụ thể tại từng Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ). Khoản vay này dùng để thanh toán mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị: VND</i>					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2015	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	8.902.996.316	2.180.483.906	3.816.281.072
Phân loại lại số dư đầu kỳ	-	-	-	2.180.483.906	(2.180.483.906)	-
Số dư tại 01/01/2015 sau điều chỉnh	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.083.480.222	-	3.816.281.072
Trích quỹ	-	-	-	189.563.905	-	(492.866.154)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.996.010.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	19.229.003	11.273.044.127	-	4.249.476.675
Số dư tại 31/12/2015	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.273.044.127	-	4.576.881.593
Trích quỹ	-	-	-	212.473.834	-	(552.431.968)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.595.212.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	19.229.003	11.485.517.961	-	1.825.985.913
Số dư tại 30/06/2016	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.485.517.961	-	2.255.223.538

Theo nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCD ngày 25/04/2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015, Công ty quyết định chia cổ tức với số tiền 3.595.212.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển là 212.473.834 đồng và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 339.958.134 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi lần thứ 8, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký			
	doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Cổ đông				
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	33,83%	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	9,67%	2.900.000.000	21,30%	6.380.900.000
Các cổ đông khác	56,50%	16.950.000.000	44,82%	13.429.200.000
Cộng	100%	30.000.000.000	100%	29.960.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngoại tệ USD	36.413,18	34.492,55

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	24.553.594.000	19.297.316.642
Doanh thu bán thành phẩm	180.610.000	270.750.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.814.880.744	20.221.360.646
	<u>56.549.084.744</u>	<u>39.789.427.288</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	41.180.578	-
Hàng bán bị trả lại	115.640.262	516.983.849
	<u>156.820.840</u>	<u>516.983.849</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>56.392.263.904</u>	<u>39.272.443.439</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	21.936.448.477	16.447.673.458
Giá vốn bán thành phẩm	146.043.136	245.880.601
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.886.490.457	16.952.252.958
Cộng	<u>46.968.982.070</u>	<u>33.645.807.017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.959.008.168	886.614.609
Chi phí nhân công	6.908.183.022	6.799.413.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	305.110.079	223.483.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.917.003.647	14.729.856.666
Chi phí khác bằng tiền	5.858.150.049	3.310.194.999
Cộng	57.947.454.965	25.949.563.906

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.737.299	377.645.436
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.993.813	41.233.647
Cộng	133.731.112	418.879.083

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.052.707	22.064.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	112.914
Lỗ đầu tư vào Công ty liên kết	-	22.361.291
Cộng	11.052.707	44.539.194

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.726.192.973	3.403.083.242
Chi phí vật liệu quản lý	289.190.756	332.426.131
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.351.983	178.920.707
Chi phí khấu hao TSCĐ	118.489.140	138.221.194
Thuế, phí và lệ phí	36.908.977	95.280.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	895.053.104	909.303.467
Chi phí dự phòng	15.426.600	-
Các khoản chi phí QLDN khác	1.768.500.940	1.841.346.890
Cộng	6.987.114.473	6.898.582.044

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	225.090.772	-
Các khoản khác	-	655.712
Cộng	225.090.772	655.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.338.755.085	(897.761.445)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	225.090.772	10.455.712
Thu nhập chịu thuế	2.563.845.857	(887.305.733)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	512.769.172	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.825.985.913	(897.761.445)
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(173.024.000)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.652.961.913	(897.761.445)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.996.010	2.996.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	552	(300)

(*) Quỹ phúc lợi khen thưởng dự kiến sẽ trích từ lợi nhuận năm 2016 (8% lợi nhuận sau thuế) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ bao gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	116.666.660	291.666.662
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.732.432.946	7.582.029.075
Nợ thuần	(11.615.766.286)	(7.290.362.413)
Vốn chủ sở hữu	53.700.120.502	55.809.304.723
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0%</u>	<u>0%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.732.432.946	7.582.029.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.213.843.785	87.797.075.283
Đầu tư tài chính ngắn hạn	850.000.000	1.092.028.800
Tổng cộng	68.796.276.731	96.471.133.158
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	116.666.660	291.666.662
Phải trả người bán và phải trả khác	26.406.893.020	54.947.269.863
Chi phí phải trả	6.501.670.816	5.184.242.791
Tổng cộng	33.025.230.496	60.423.179.316

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
Tại 30/06/2016		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.732.432.946	11.732.432.946
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.213.843.785	56.213.843.785
Đầu tư tài chính ngắn hạn	850.000.000	850.000.000
Tổng cộng	68.796.276.731	68.796.276.731
Tại 30/06/2016		
Các khoản vay	116.666.660	116.666.660
Phải trả người bán và phải trả khác	26.406.893.020	26.406.893.020
Chi phí phải trả	6.501.670.816	6.501.670.816
Tổng cộng	33.025.230.496	33.025.230.496
Chênh lệch thanh khoản thuần	35.771.046.235	35.771.046.235
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
Tại 01/01/2016		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.582.029.075	7.582.029.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.797.075.283	87.797.075.283
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.092.028.800	1.092.028.800
Tổng cộng	96.471.133.158	96.471.133.158
Tại 01/01/2016		
Các khoản vay	291.666.662	291.666.662
Phải trả người bán và phải trả khác	54.947.269.863	54.947.269.863
Chi phí phải trả	5.184.242.791	5.184.242.791
Tổng cộng	60.423.179.316	60.423.179.316
Chênh lệch thanh khoản thuần	36.047.953.842	36.047.953.842

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Bên góp vốn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Bên góp vốn
Công ty Cổ phần Kasaco	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty

Ngoài số dư với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6, 15, Công ty có số dư và giao dịch trong yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2016 như sau:

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
Cung cấp dịch vụ	-	117.941.450
Mua bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm xe	29.172.653	26.077.600
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam		
Chi hộ tiền thưởng	29.000.000	52.000.000
Công ty Cổ phần Kasaco		
Nhận tiền cổ tức	539.000.000	1.020.082.000
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kasaco		
Phải thu cổ tức được chia	-	539.000.000
Phải thu tiền hàng, dịch vụ	-	133.560.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
Chi hộ tiền thưởng	29.000.000	98.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao HĐQT và BKS	777.048.400	714.000.000

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Công ty nhận được cổ tức được chia năm 2015 từ Công ty Cổ phần Kasaco với số tiền là 539.000.000 đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Công ty chưa thanh toán cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 với số tiền là 3.595.212.000 đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

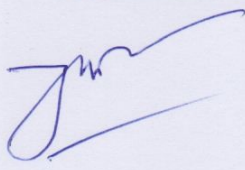
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo


31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2016	Phân loại lại	01/01/2016	
		(Số đã báo cáo)		(Số phân loại lại)	
		VND	VND	VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.954.820.475	(2.862.791.675)	1.092.028.800	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.078.306.507	2.031.459.000	6.109.765.507	(1)
Phải thu dài hạn khác	216	27.000.000	831.332.675	858.332.675	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.276.330.746	806.081.320	6.082.412.066	(2)
Phải trả dài hạn khác	337	806.081.320	(806.081.320)	-	(2)

- (1) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo để mở thư bảo lãnh. Các khoản tiền gửi được phân loại lại từ khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" sang khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" và "phải thu dài hạn khác" tùy theo thời hạn của thư bảo lãnh.
- (2) Đây là các khoản đặt cọc thuê văn phòng có kỳ hạn từ 3 – 6 tháng. Các khoản đặt cọc này được phân loại lại từ khoản mục "Phải trả dài hạn khác" sang khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".


Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu


Nguyễn Long
Kê toán trưởng


Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016